

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2023/DS-PT

Ngày: 17/02/2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Ánh

Bà Nguyễn Thị Lan Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 17/02/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 511/2022/TLPT-DS ngày 23/11/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 346/2023/QĐPT-DS ngày 31/01/2023, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 42 Đường S, KP6, phường Đ, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Âu Nguyệt V**, sinh năm 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 403 Tầng 5-9 đường N, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 005230, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/3/2020 do Văn phòng Công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

2/ Bị đơn: Bà **Vương Kiều T**, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 55/32 đường G, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Cửu Đức B** – Văn phòng Luật sư C – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố N.

Địa chỉ liên hệ: Số 53 phố C, phường B, quận Đ, Thành phố N.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Hà Minh T1**, sinh năm 1991. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường C, phường C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông **Nguyễn Hoàng Ngọc Q**, sinh năm 1983. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 2, Phường H, thị xã T, tỉnh A.

3.3. Bà **Vũ Thị Ngọc D**, sinh năm 1963. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 49, Khu phố N, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà **Lê Thị Hồng N**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 213/26 đường T, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Hồng N: Ông **Nguyễn Đăng K**, sinh năm 1988. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 926 đường Đ, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 026345, quyền số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/9/2020 do Văn phòng Công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận).

3.5. Bà **Nguyễn Nguyễn Như B1**, sinh năm 1991. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 26 đường X, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Ông **Trương Quang N**, sinh năm 1987. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 108/69A đường D, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Ông **Lê Minh H**, sinh năm 1993. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 133-135 đường C, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Người kháng cáo: Bị đơn bà Vương Kiều T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

Tại Đơn khởi kiện ngày 15/01/2020, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có bà Âu Nguyệt V làm người đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguyên đơn có cho bị đơn vay 8.300.000.000 đồng, thời hạn vay 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 1%/tháng và bị đơn sẽ hoàn trả cả gốc lẫn lãi vào ngày 19/4/2019, việc giao nhận số tiền này sẽ được hai bên thực hiện sau khi ký kết hợp đồng (Theo Hợp đồng vay tiền ngày 05/4/2019 có chữ ký và dấu V tay điểm chỉ của bị đơn). Cùng ngày, nguyên đơn nhờ nhân viên tên Hoàng Minh T3 chuyển tiền vào tài khoản số 071000071623 của bị đơn tại Ngân hàng NT, nội dung chuyển khoản ghi tóm tắt là “N chuyển” (do bà N giới thiệu bị đơn vay tiền của nguyên đơn). Đến hạn trả nợ, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền mặc dù nguyên đơn đã nhắc nhở nhiều lần. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 8.300.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi theo lãi suất 1%/tháng từ ngày 05/4/2019 đến ngày xét xử.

Đối với 06 khoản tiền mà bà Lê Thị Hồng N chuyển cho bị đơn, nguyên đơn không liên quan, không biết. Nguyên đơn khẳng định không ủy quyền cho bà N nhận tiền thay, chứng từ do bị đơn và bà N cung cấp không ghi trả tiền cho nguyên đơn.

Đối với các chứng từ về việc bị đơn trả 9.250.000.000 đồng cho bà N, nguyên đơn xác nhận bà Huỳnh Phạm Văn K1 đã đưa 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 13/12/2019 cho nguyên đơn, nhưng là của khoản vay khác.

Trong Đơn yêu cầu phản tố ngày 13/4/2022, Đơn yêu cầu độc lập ngày 25 và 29/5/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Vương Kiều T trình bày: Do cần tiền để Công ty U đáo hạn tín dụng Ngân hàng nên bị đơn có trao đổi với bà N để cùng “hợp tác” cho vay tiền. Ngày 05/4/2019, tại trụ sở Công ty T, địa chỉ: Số 926-928 đường Đ, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N có gửi cho bị đơn 8.300.000.000 đồng vào tài khoản của bị đơn, nội dung chuyển tiền “Ha Minh T1 – N chuyen”. Sau đó để làm tin, tại Công ty T, bà N có đề nghị bị đơn ký giấy xác nhận vay tiền ngày 05/4/2019 với nguyên đơn.

Tính đến nay, bị đơn đã trả cho bà N 9.250.000.000 đồng, gồm: 150.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 23/5/2019 nội dung “Chị T nộp tiền”; 200.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 24/5/2019 nội dung “Chị T nộp 200tr”; 4.700.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 05/8/2019 nội dung chuyển khoản “Thanh toán tiền mua đất BT”; 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 16/9/2019 nội dung chuyển khoản “Chị T trả tiền vụ Cty U”; 2.000.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 07/10/2019 nội dung chuyển khoản “Chị T trả tiền – Cty U”; 1.800.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 03/10/2019 nội dung chuyển khoản “Chị T trả tiền chị N”; 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 13/12/2019 nội dung chuyển khoản “Chị T trả tiền nhờ gửi chị K1”.

Đối với các ủy nhiệm chi mà bà N cung cấp là những khoản tiền bị đơn

giao dịch với bà N ở vụ việc khác:

- Ngày 04/3/2019, ông Nguyễn Hoàng Ngọc Q nhận từ bà N 10.800.000.000 đồng, đây là tiền góp vốn để Công ty HT vay theo Biên bản xác nhận ngày 04/3/2019; Bị đơn đã trả cho bà N theo Ủy nhiệm chi ngày 06/3/2019;

- Ngày 23/4/2019, bị đơn mượn bà N hai khoản 15.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng; Ngày 26/4/2019, bị đơn đã trả 16.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Đăng K nhận thay bà N;

- Ngày 06/5/2019, bị đơn nhận của bà N 3.000.000.000 đồng, bà N yêu cầu bị đơn ký hợp đồng vay với ông Trương Quang N; Ngày 14/5/2019, bà Vũ Thị Ngọc D thay bị đơn trả 3.121.500.000 đồng gồm tiền gốc và tiền lãi cho bà N;

- Ngày 16/5/2019, bà D thay bị đơn nhận của bà N 2.000.000.000 đồng; Ngày 24/5/2019, bà D thay bị đơn trả 2.072.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi cho bà N;

- Ngày 12/7/2019, bị đơn nhận của bà N 5.000.000.000 đồng; Ngày 15/7/2019, bị đơn đã trả 5.025.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi.

Như vậy, bị đơn đã trả hết cho bà N tất cả các khoản vay trên và hai bên đã hủy hợp đồng vay tiền. Mỗi lần giao dịch vay tiền, bà N đều cho người khác đứng tên ký hợp đồng vay, chuyển tiền cho bị đơn rồi bị đơn chuyển trả lại cho bà N. Hợp đồng vay tiền của nguyên đơn cũng như vậy.

Bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng vay tiền với nguyên đơn và nhận tiền chuyển khoản do ông Hà Minh T1 nộp thay, nhưng từ trước đến nay bị đơn chỉ giao dịch với bà N, không giao dịch với nguyên đơn. Nay bị đơn đã trả đủ tiền cho bà N, không còn nợ bất kỳ khoản tiền nào của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã liên hệ bà N làm việc với nguyên đơn về sự việc trên để bà N trả tiền cho nguyên đơn nhưng bà N không đồng ý.

Bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền ngày 05/4/2019 là hợp đồng vô hiệu, bị đơn không có nghĩa vụ trả 8.300.000.000 đồng cho nguyên đơn mà bị đơn có nghĩa vụ trả 8.300.000.000 đồng cho bà N. Ngoài ra bị đơn có yêu cầu độc lập yêu cầu bà N trả cho bị đơn 9.250.000.000 đồng đã nhận của bị đơn theo phương thức cân trừ công nợ giữa hai bên.

Tại Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt ngày 10/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Minh T1 trình bày: Ông và nguyên đơn là chỗ chị em thân tín, tin cậy. Đầu tháng 4/2019, nguyên đơn cho ông biết bị đơn hỏi vay số tiền tương đối lớn. Do nguyên đơn và bị đơn không thân quen nên nguyên đơn không muốn cho vay nhưng nguyên đơn áy náy vì bị đơn là người được bà N (chỗ quen biết lâu năm với nguyên đơn) giới thiệu. Ngày 05/4/2019, nguyên đơn nói bị đơn ký hợp đồng vay tiền rồi, có lẫn tay, ký nhận nên nguyên đơn có nhờ ông đem tiền mặt ra Ngân hàng NT – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để nộp vào tài khoản của bị đơn. Khoảng 16 giờ

cùng ngày, ông đã nộp đủ 8.300.000.000 đồng vào tài khoản số 0071000071623 của bị đơn với nội dung chuyển tiền ghi là “N chuyển” vì nguyên đơn nói là ghi thế nào cũng được miễn là hiểu nội dung người vay tiền do bà N giới thiệu. Nộp xong, ông có chụp hình giấy nộp tiền gửi cho nguyên đơn. Số tiền này bị đơn đã nhận đủ, còn lưu lại chứng từ ở Ngân hàng nên bị đơn không thể chối cãi được. Ông xác nhận chỉ là người đi nộp tiền thay nguyên đơn nên ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu bị đơn phải trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 23/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Ngọc Q trình bày: Ông có chứng kiến việc bị đơn vay 8.300.000.000 đồng của bà N nhằm đảo lộn tín dụng cho dự án Aloha Beach Village BT, bà N yêu cầu bị đơn viết giấy biên nhận số tiền trên với nguyên đơn, thực chất bị đơn không vay tiền của nguyên đơn. Ông có trả cho bà N 4.700.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 05/8/2019 và 1.800.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 03/10/2019. Số tiền này là của bị đơn nhờ ông trả giúp tiền vay cho bà N chứ không phải tiền của ông và ông cũng không tranh chấp gì số tiền này.

Tại Bản tự khai và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 18/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Ngọc D trình bày: Bà là người quen của bị đơn, do được bị đơn nhờ nên bà đã nhận thay bị đơn và trả tiền cho bà N các khoản sau: Ngày 06/5/2019, bà thay mặt bị đơn nhận của bà N 3.000.000.000 đồng, bà N yêu cầu bà ký Hợp đồng vay tiền với ông N (người do bà N chỉ định); Ngày 14/5/2019, bà thay mặt bị đơn trả 3.000.000.000 đồng tiền gốc và 121.500.000 đồng tiền lãi, sau đó hai bên đã hủy hợp đồng vay. Ngày 16/5/2019, bà thay mặt bị đơn nhận của bà N 2.000.000.000 đồng và ngày 24/5/2019, bà thay mặt bị đơn đã trả 2.000.000.000 đồng tiền gốc và 72.000.000 đồng tiền lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng N có ông Nguyễn Đăng K là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà N khẳng định không liên quan đến việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền, căn cứ để nguyên đơn khởi kiện là hợp đồng vay tiền, chứng từ chuyển khoản. Ông T1 cũng khai rõ vì nguyên đơn nói bị đơn có nhu cầu vay tiền do bà N giới thiệu nên ông T1 ghi trên phiếu nộp tiền có nội dung “người vay tiền do chị N giới thiệu”. Giữa bị đơn và bà N có quan hệ làm ăn, vay mượn tiền rất nhiều, hiện nay bị đơn vẫn chưa trả hết cho bà N. Số tiền 9.250.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả cho bà N để trả cho nguyên đơn là không đúng. Bà N xác nhận có nhận được các khoản tiền sau nhưng không liên quan đến vụ án này: 4.700.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 05/8/2019; 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 16/9/2019 và 2.000.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 07/10/2019, các khoản tiền này là của giao dịch Công ty U; 1.800.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 03/10/2019; 150.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 23/5/2019 và 200.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 24/5/2019 là một phần trong khoản nợ mà ông Nguyễn Ngọc Hoàng Q và bị

đơn vay 11.000.000.000 đồng của bà N theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/7/2019 và 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 13/12/2019, khoản tiền này bà N có nhận và đã đưa cho bà Huỳnh Phạm Văn K1 và nguyên đơn xác nhận đã nhận khoản tiền này.

Ngoài ra, bà N cung cấp các chứng từ để chứng minh bị đơn có nhiều nghĩa vụ trả tiền khác cho bà N, cụ thể bà N đã cho bị đơn vay: 10.800.000.000 đồng ngày 04/3/2019; 15.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng ngày 23/4/2019; 3.000.000.000 đồng ngày 06/5/2019; 2.000.000.000 đồng ngày 16/5/2019 và 5.000.000.000 đồng ngày 12/7/2019. 06 khoản tiền này là giao dịch làm ăn giữa bị đơn và bà N, không liên quan đến vụ án này. Như vậy, số tiền 9.250.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho bà N chỉ mới trả được một phần trong tổng số tiền đã vay. Việc bị đơn yêu cầu bà N trả 9.250.000.000 đồng để bị đơn trả nợ 8.300.000.000 đồng cho nguyên đơn là không có căn cứ. Nếu bị đơn muốn kiện thì phải khởi kiện bằng vụ án khác vì không liên quan đến vụ án này.

Tại Đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa ngày 27/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyễn Như B trình bày: Bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên xét xử, với lý do công việc bà phải di chuyển đi nhiều tỉnh thường xuyên, không thể sắp xếp thời gian được.

Tại Đơn trình bày ngày 18/6/2021, ngày 08/3/2022 và Đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa ngày 08/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quang N trình bày: Ông là nhân viên của bà N nên thỉnh thoảng bà N có nhờ ông nhận hoặc chuyển tiền cho bị đơn. Thời điểm bị đơn hỏi vay 8.300.000.000 đồng vào năm 2019 thì ông có biết vì bà N hỏi ông. Lúc đó ông nói là công ty đang dồn tiền để trả các đơn hàng cũ, không cho mượn được, ông cũng biết bị đơn còn phải trả cho bà N nhiều khoản tiền khác. Do bị đơn năn nỉ, hỏi thúc nên bà N giới thiệu với nguyên đơn. Nguyên đơn đồng ý cho vay với điều kiện người vay tiền phải ký hợp đồng với nguyên đơn để nguyên đơn xác định rõ người có nghĩa vụ trả tiền và nguyên đơn là chủ của số tiền 8.300.000.000 đồng để người vay rõ ràng, trả tiền đúng người cho vay. Ông được biết nguyên đơn gom tiền mặt và nhờ ông Thành mang đến Ngân hàng nộp vào tài khoản cho bị đơn mượn.

Đối với các khoản tiền bị đơn cho rằng đã trả cho bà N để bà N trả cho nguyên đơn là không đúng vì: Các chứng từ không ghi nội dung “Nhờ chị N trả tiền chị H”; Các khoản tiền bị đơn trình bày trả cho nguyên đơn đều có nội dung chuyển tiền là “Trả tiền Công ty U”, đây là các giao dịch khác, không liên quan đến khoản vay 8.300.000.000 đồng của nguyên đơn. Thời điểm đó, bị đơn đưa bà N giữ giấy tờ của Công ty U và bà N cho bị đơn vay tiền. Khoảng tháng 10, 11/2019, bị đơn trả khoản tiền đó thì bà N đã trả lại giấy tờ của Công ty U cho bị đơn. Biên lai bị đơn ghi “Công ty U” là để bị đơn nhận lại giấy tờ của Công ty U.

Ông khẳng định việc nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn phải trả 8.300.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là đúng. Những chứng từ mà bị đơn cung cấp đã trả cho bà N các khoản khác, không có nội dung nhờ trả cho nguyên đơn nên hoàn toàn không có cơ sở xem xét khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hợp đồng vay và chuyển tiền cho người vay, người nhận tiền là Trương Quang N thì bị đơn cũng có lần vay tiền của ông, do thời gian đã lâu nên ông không lưu giấy tờ, không nhớ rõ và bị đơn cũng trả xong nên ông không có yêu cầu gì tại phiên tòa.

Tại Đơn trình bày ngày 15/3/2022 và Đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa ngày 08/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh H trình bày: Khoảng năm 2018-2019, bị đơn thường xuyên vay tiền của nhiều người như bà N, nguyên đơn, ông N... cũng có vài lần bà N hỏi ông có nguồn tiền nào cho bà vay không. Cũng có vài lần bà N cần tiền mặt gấp mà lại đang ngoài tỉnh, nhờ số điện thoại của ông nhận tiền, tiền vô tài khoản thì ông rút hết rồi giao lại cho bà N nên ông không nhớ chi tiết. Bà N đã xác định việc ông rút tiền giao lại rồi nên ông không có ý kiến hay có yêu cầu gì tại phiên tòa này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 8.300.000.000 đồng nợ gốc, 3.369.800.000 đồng nợ lãi từ ngày 06/4/2019 đến ngày 22/8/2022, tổng cộng 11.669.800.000 đồng và bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 332.000.000 đồng đã nhận ngày 02/5/2019; Bị đơn rút yêu cầu phản tố và thay đổi yêu cầu độc lập yêu cầu bà N trả 9.250.000.000 đồng đã nhận của bị đơn trừ đi 8.300.000.000 đồng mà bị đơn vay của bà N thì bà N còn phải trả cho bị đơn số tiền chênh lệch là 950.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Hồng N giữ nguyên ý kiến trình bày, ông H Minh Thành, ông Nguyễn Hoàng Ngọc Q, bà Vũ Thị Ngọc D, bà Nguyễn Nguyễn Như B, ông Trương Quang N, ông Lê Minh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 299/2022/DS-ST ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H

Buộc bà Vương Kiều T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H 8.100.000.000 đồng nợ gốc và 3.348.533.333 đồng nợ lãi từ ngày 06 tháng 4 năm 2019 đến ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Vương Kiều T trả cho bà Nguyễn Thị H 200.000.000 đồng nợ gốc của Hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Vương Kiều T về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019 là hợp đồng vô hiệu, bà Vương Kiều T không có nghĩa vụ trả 8.300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H mà bà Vương Kiều T có nghĩa vụ trả 8.300.000.000 đồng cho bà Lê Thị Hồng N.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vương Kiều T về việc yêu cầu bà Lê Thị Hồng N trả cho bà Vương Kiều T 150.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 23 tháng 5 năm 2019, 200.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 24 tháng 5 năm 2019, 4.700.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 05 tháng 8 năm 2019, 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 16 tháng 9 năm 2019, 2.000.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 07 tháng 10 năm 2019 và 1.800.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 03 tháng 10 năm 2019, trừ đi 8.300.000.000 đồng mà bà Vương Kiều T vay của bà Lê Thị Hồng N thì bà Lê Thị Hồng N còn phải trả cho bà Vương Kiều T số tiền chênh lệch là 950.000.000 đồng.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là quyền sử dụng 3.135,95m² đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 9, xã T, thành phố A, tỉnh A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 844226, sổ vào sổ CH01055 do Ủy ban nhân dân thành phố A, tỉnh A cấp cho ông Lê Văn L ngày 10 tháng 10 năm 2011, đăng ký thay đổi chủ sở hữu cho bà Vương Kiều T ngày 02 tháng 3 năm 2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 05/9/2022, bị đơn bà Vương Kiều T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn K kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Luật sư Nguyễn Cửu Đức B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Vương Kiều T trình bày: Hội đồng xét xử sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự như: không có Biên bản giao nộp tài liệu

chứng cứ, lời khai của đương sự không được thu thập trực tiếp từ Thẩm phán mà được đánh máy và tự ký tên nên không có căn cứ để xác định lời khai trong bản khai này có đúng ý chí của người trên tờ khai không và có đúng đó là chữ ký của đương sự không.

Về nội dung: Căn cứ xác định số tiền 8.300.000.000 đồng bị đơn nhận là có thật nhưng với nội dung là “N chuyển”, còn mối quan hệ vay mượn tiền giữa bà H và bà T không có chứng cứ nào khác ngoài Hợp đồng vay tiền ngày 05/4/2019 được lập theo một mẫu duy nhất giống như các giao dịch mà bà N yêu cầu bà T ký kết trước đó. Bà T xác định chưa từng làm ăn, hùn hạp với bà H. Trong giao dịch này ý chí chủ thể là bà N cho vay và bà T vay của bà N, bà H hoàn toàn không có ý chí của bên cho vay, bởi lẽ bà H không biết được số tài khoản của bà T, việc ký tên vào hợp đồng trước bà T hay ký sau bà T cũng không biết, đến hạn trả nợ cũng không đòi, không có sự sốt sắng của người chủ nợ. Do đó, Luật sư đề nghị Hội đồng tuyên Hợp đồng vay tiền bà T ký với bà H là giả cách nhằm che giấu giao dịch vay tiền giữa bà T và bà N. Nếu Hội đồng xét xử không xác định Hợp đồng vay ngày 05/4/2019 vô hiệu do giả tạo thì việc bà T trả tiền cho bà N và bà N xác nhận đã nhận tiền là có căn cứ để tuyên vô hiệu do nhầm lẫn.

Tuy nhiên, ở vụ án này vì sự vi phạm rất nghiêm trọng của Tòa cấp sơ thẩm trong thu thập, đánh giá chứng cứ nên Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Bị đơn bà Vương Kiều T không bổ sung gì thêm phần trình bày của Luật sư.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có bà Âu Nguyệt V là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Không có việc giả cách trong giao dịch giữa bà H và bà T. Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 05/4/2019, Giấy chuyển tiền ngày 05/4/2019 đủ cơ sở xác định bà H có vay bà T 8.300.000.000 đồng. Bà H đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Vương Kiều T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Hà Minh T1, ông Nguyễn Hoàng Ngọc Q, bà Vũ Thị Ngọc D, bà Lê Thị Hồng N (có ông Nguyễn Đăng K là người đại diện theo ủy quyền), bà Nguyễn Nguyễn Như B, ông Trương Quang N, ông Lê Minh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Vương Kiều T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của bà H, qua sự giới thiệu của bà N thì ngày 05/4/2019 bà H đã cho bà T vay số tiền là 8.300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 15 ngày. Bà H xuất trình Hợp đồng vay tiền và Biên lai chuyển khoản để chứng minh bà T có vay và yêu cầu Tòa án buộc bà T trả cho bà số nợ này.

Bà T khai nhận có vay số tiền 8.300.000.000 đồng nhưng là vay của bà N không phải của bà H. Bà H cũng không chuyển tiền cho bà T vì nội dung chuyển khoản ghi “N chuyển”. Việc ký hợp đồng vay tiền với bà H chỉ là giả cách nhằm che giấu cho giao dịch vay tiền với bà N như những lần giao dịch trước đây bà T và bà N từng thực hiện. Số tiền vay nêu trên bà T đã trả đủ cho bà N bằng hình thức chuyển khoản 07 lần với số tiền là 9.250.000.000 đồng nên bà T không đồng ý với yêu cầu của bà H.

Lời khai này của bà T không được phía bà H thừa nhận. Theo tài liệu có trong hồ sơ thì các đương sự khác có liên quan cũng phủ nhận lời khai của bà T. Cụ thể: Bà N khẳng định không có liên quan đến việc bà H cho bà T vay tiền, căn cứ để bà H khởi kiện là hợp đồng vay tiền, chứng từ chuyển khoản, còn giữa bà T và bà N không có hợp đồng vay tiền và bà N không cho bị đơn vay 8.300.000.000 đồng, số tiền 8.300.000.000 đồng là tiền của bà H cho bà T vay. Ông T1 khai, ngày 05/4/2019 bà H nói bà T ký hợp đồng vay tiền rồi, có lần tay, ký nhận nên bà H nhờ ông đem tiền mặt ra Ngân hàng NT – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để nộp vào tài khoản của bà T. Khoảng 16 giờ cùng ngày, ông Thành đã nộp đủ 8.300.000.000 đồng vào tài khoản số 0071000071623 của bà T với nội dung ghi là “N chuyển” vì bà H nói là ghi thế nào cũng được miễn là hiểu người vay tiền do bà N giới thiệu, nộp xong, ông có chụp hình giấy nộp tiền gửi lại cho bà H.

Như vậy, căn cứ lời khai của bà H phù hợp với lời khai của bà N, ông Thành và phù hợp với chứng cứ là Hợp đồng vay tiền ngày 05/4/2019 được ký giữa bà Nguyễn Thị H và bà Vương Kiều T, Giấy nộp tiền ngày 05/4/2019 cho người hưởng dụng là bà Vương Kiều T do Ngân hàng V phát hành đủ cơ sở để xác định bà T có vay của bà H số tiền 8.300.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng, hợp đồng vay tiền bà T ký với bà H là giả cách nhằm che giấu giao dịch vay tiền giữa bà T và bà N. Xét, theo quy định của pháp luật, giao dịch giả tạo là giao dịch mà

trong đó việc thể hiện ý chí ra bên ngoài khác với ý chí nội tâm bên trong và kết quả thực hiện của các bên tham gia. Trong trường hợp này, bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh có việc giả tạo. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành đối chất, hòa giải giữa bà H, bà T, bà N, ông T1 để làm rõ bản chất giao dịch của các bên, bà N vẫn khẳng định không cho bà T vay tiền, số tiền bà T nhận qua chuyển khoản là của bà H do chính nhân viên của bà H là ông T1 nộp vào Ngân hàng. Ông T1 cũng xác nhận sự việc này. Do đó, không có yếu tố giả tạo trong giao dịch giữa bà T với bà H. Còn việc mẫu hợp đồng của bà H giống với mẫu của những hợp đồng mà bà N cho bà T vay trước đây cũng như việc bà T chưa từng có quan hệ làm ăn với bà H, số tài khoản bà T không cung cấp cho bà H không phải là cơ sở để xác định giao dịch vay mượn giữa bà T và bà H là giả tạo như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nêu.

Đối với việc bà T cho rằng đã trả cho bà N 9.250.000.000 đồng, cân trừ khoản nợ 8.300.000.000 đồng đã vay thì bà N còn phải trả lại cho bà 950.000.000 đồng: Qua xem xét các chứng từ mà bà T xuất trình nhận thấy, ngày 23/5/2019 theo Giấy báo có, bà T chuyển 150.000.000 đồng với nội dung ghi “chị T nộp tiền”; Ngày 24/5/2019 theo Giấy báo có, bà T nộp 200.000.000 đồng với nội dung ghi “chị T nộp 200.000.000 đồng”; Theo Ủy nhiệm chi ngày 05/8/2019 bà N nhận 4.700.000.000 đồng, nội dung ghi “thanh toán tiền mua đất BT”; Theo Giấy nộp tiền ngày 16/9/2019, bà T chuyển cho bà N 200.000.000 đồng với nội dung ghi “chị T trả tiền vụ Công ty U”; Theo Ủy nhiệm chi ngày 03/10/2019 bà N nhận 1.800.000.000 đồng, nội dung ghi “chị T trả tiền chị N”; Theo Ủy nhiệm chi ngày 07/10/2019 bà N nhận 2.000.000.000 đồng, nội dung ghi “chị T trả tiền - Công ty U”; Theo Ủy nhiệm chi ngày 13/12/2019 bà N nhận 200.000.000 đồng, nội dung ghi “chị T trả tiền nhờ gửi chị K1”. Xét, nội dung chuyển khoản của các giao dịch ngày 23/5/2019, 24/5/2019, 05/8/2019, 16/9/2019, 03/10/2019, 07/10/2019 thể hiện đây là các khoản chi trả cho nghĩa vụ giữa bà T và bà N, không có khoản nào có nội dung chi trả liên quan đến việc trả cho số nợ vay ngày 05/4/2019 nên không liên quan vụ án này.

Như đã nhận định, bà N không cho bà T vay 8.300.000.000 đồng. Số tiền 8.300.000.000 đồng là của bà H cho bà T vay. Do đó, bà T yêu cầu bà N trả cho bà T các khoản tiền 150.000.000 đồng, 200.000.000 đồng, 4.700.000.000 đồng, 200.000.000 đồng, 2.000.000.000 đồng và 1.800.000.000 đồng để đối trừ nghĩa vụ của bị đơn trả 8.300.000.000 đồng cho bà N và bà N trả cho bị đơn số tiền chênh lệch 950.000.000 đồng là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Đối với Ủy nhiệm chi ngày 13/12/2019 do nội dung chuyển khoản là “chị T trả tiền nhờ gửi chị K1” nên bà N đã đưa cho bà K1 và bà H xác nhận bà K1 đã đưa bà H số tiền này. Do đó, số tiền 200.000.000 đồng này sẽ được trừ vào nợ gốc mà bà T trả cho bà H. Bản án sơ thẩm xác định số nợ gốc bà T phải trả cho bà H theo Hợp đồng vay tiền ngày 05/4/2019 là 8.100.000.000 đồng là có căn cứ.

Về tiền lãi: Bản án sơ thẩm tính tiền lãi bà T phải trả cho bà H từ ngày 06/4/2019 đến ngày 13/12/2019 là 8.300.000.000 đồng x 1%/tháng : 30 ngày x 251 ngày = 694.433.333 đồng; Tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 14/12/2019 đến ngày 22/8/2022 là 8.100.000.000 đồng x 1%/tháng : 30 ngày x 983 ngày = 2.654.100.000 đồng. Tổng cộng cả 02 khoản là 3.348.533.333 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Đối với vấn đề người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nêu Tòa cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi giao nộp chứng cứ như không có Biên bản bàn giao theo quy định tại Điều 96 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, bản tự khai được thu thập nhưng không xác định được có đúng ý chí và chữ ký của người khai không. Xét thấy, pháp luật quy định việc giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án phải được lập biên bản như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nêu là đúng. Tuy nhiên, đương sự cũng có thể gửi qua đường bưu điện hoặc nộp tại Văn phòng thì trường hợp này không thể có biên bản giao nộp trong hồ sơ. Trong vụ án này, Luật sư cũng không nêu ra được những tài liệu, chứng cứ nào Tòa án nhận của đương sự mà không có biên bản giao nhận. Trong khi, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, có lập biên bản vào các ngày 12/5/2020 (BL 455), 16/9/2020 (BL 471), 16/10/2020 (BL 497), 19/5/2021 (BL 515), 13/4/2022 (BL 542), 28/6/2022 (BL 563). Tại các buổi công khai chứng cứ, các đương sự đều xác nhận về tài liệu, chứng cứ đã nộp cho Tòa án và gửi tài liệu, chứng cứ cho bên kia, không có ý kiến gì bổ sung. Còn các bản khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù không được thu thập bởi Thẩm phán nhưng lời khai của các đương sự này phù hợp với nhau trong suốt quá trình tố tụng và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ. Hơn nữa, theo quy định của pháp luật thì đương sự được quyền viết và nộp bản tự khai. Do đó, không có cơ sở để cho rằng cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ không đúng quy định như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nêu.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10/5/2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ sự phân tích trên, không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vương Kiều T hủy bản án sơ thẩm; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T không được Tòa chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, 463, 464, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 5, Điều 6, Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Căn cứ Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vương Kiều T.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Buộc bà Vương Kiều T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H 8.100.000.000 (Tám tỷ một trăm triệu) đồng nợ gốc và 3.348.533.333 (Ba tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu năm trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng nợ lãi từ ngày 06 tháng 4 năm 2019 đến ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Vương Kiều T trả cho bà Nguyễn Thị H 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng nợ gốc của Hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bà Vương Kiều T về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng vay tiền ngày 05 tháng 4 năm 2019 là hợp đồng vô hiệu, bà Vương Kiều T không có nghĩa vụ trả 8.300.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị H mà bà Vương Kiều T có nghĩa vụ trả 8.300.000.000 đồng cho bà Lê Thị Hồng N.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Vương Kiều T về việc yêu cầu bà Lê Thị Hồng N trả cho bà Vương Kiều T 150.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 23 tháng 5 năm 2019, 200.000.000 đồng theo Giấy báo có ngày 24 tháng 5 năm 2019, 4.700.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 05 tháng 8 năm 2019, 200.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 16 tháng 9 năm 2019, 2.000.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 07 tháng 10 năm 2019 và 1.800.000.000 đồng theo Ủy nhiệm chi ngày 03 tháng 10 năm 2019, trừ đi 8.300.000.000 đồng mà bà Vương Kiều T vay của bà Lê Thị Hồng N thì bà Lê Thị Hồng N còn phải trả cho bà Vương Kiều T số tiền chênh lệch là 950.000.000 đồng.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 12/2022/QĐ-BPKCTT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện

pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là quyền sử dụng 3.135,95m² đất tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 9, xã T, thành phố A, tỉnh A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 844226, số vào sổ CH01055 do Ủy ban nhân dân thành phố A, tỉnh A cấp cho ông Lê Văn L ngày 10 tháng 10 năm 2011, đăng ký thay đổi chủ sở hữu cho bà Vương Kiều T ngày 02 tháng 3 năm 2021.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 11.063.333 (Mười một triệu không trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.750.000 (Năm mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0005739 ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch là 47.686.667 (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

Bà Vương Kiều T phải chịu 236.498.533 (Hai trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn năm trăm ba mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.450.000 (Năm mươi tám triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0029476 ngày 24 tháng 7 năm 2020 và 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0005660 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Vương Kiều T còn phải nộp 177.748.533 (Một trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm ba mươi ba) đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Vương Kiều T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà T đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0006241 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận M;
- TAND Quận M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan

